CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
01 Nguyễn Văn Linh – TP. Buôn Ma Thuột – Tỉnh Daklak
Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
## QUÝ II/2025

1 – Báo cáo của Ban điều hành
2 – Bảng cân đối kế toán (mẫu B01a-DN)
3 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02a-DN)
4 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03a-DN)
5 - Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09-DN)

Daklak, ngày 30 tháng 06 năm 2025

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành gồm:

**Hội đồng quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Lâm Du An | Chủ tịch |
| Ông Huỳnh Văn Dũng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Phước | Thành viên |
| Ông Đoàn Tiến Dũng | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Phong | Thành viên |

**Ban điều hành**

| | |
|---|---|
| Ông Huỳnh Văn Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Thành Điền | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

(a) Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

**Huỳnh Văn Dũng**
***Tổng Giám đốc***

Daklak, ngày 05 tháng 07 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**
01 Nguyễn Văn Linh - Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Daklak
Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455

*Mẫu số B01a - DN*
*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

*Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **661.927.930.732** | **672.070.932.956** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.01a** | **192.072.531.251** | **265.170.605.727** |
| 1. Tiền | 111 | | 29.072.531.251 | 22.670.605.727 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 163.000.000.000 | 242.500.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **220.000.000.000** | **113.000.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.01b | 220.000.000.000 | 113.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **41.544.247.320** | **70.725.425.323** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 28.033.990.891 | 49.920.962.755 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 7.149.209.892 | 3.562.692.295 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 7.437.042.866 | 18.317.766.602 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (1.075.996.329) | (1.075.996.329) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.04 | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **205.151.675.958** | **219.955.598.357** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.05 | 205.151.675.958 | 219.955.598.357 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **3.159.476.203** | **3.219.303.549** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 3.155.564.968 | 3.215.392.314 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 3.911.235 | 3.911.235 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **378.502.371.824** | **367.353.756.089** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.02 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **269.949.280.923** | **283.888.955.431** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | **221** | **V.07** | **266.383.931.261** | **279.877.433.931** |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.578.211.090.394 | 1.569.576.572.588 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (1.311.827.159.133) | (1.289.699.138.657) |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | **224** | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | - | - |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | **227** | V.08 | **3.565.349.662** | **4.011.521.500** |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.705.069.474 | 5.705.069.474 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (2.139.719.812) | (1.693.547.974) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | V.09 | **5.947.148.994** | **6.119.570.946** |
| - Nguyên giá | 231 | | 9.795.838.071 | 9.795.838.071 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 232 | | (3.848.689.077) | (3.676.267.125) |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **18.268.532.698** | **11.045.168.644** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.06 | 18.268.532.698 | 11.045.168.644 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.06 | **39.011.941.821** | **24.011.941.821** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 38.036.081.821 | 23.036.081.821 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 975.860.000 | 975.860.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **45.325.467.388** | **42.288.119.247** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 43.367.687.138 | 40.330.338.997 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.17 | 1.957.780.250 | 1.957.780.250 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.11 | - | - |
| **Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)** | **270** | | **1.040.430.302.556** | **1.039.424.689.045** |
| **C – Nợ phải trả** | **300** | | **400.922.595.563** | **446.020.559.404** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **373.338.499.313** | **433.354.453.154** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 46.767.463.089 | 38.769.562.962 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 27.618.985.174 | 34.091.893.320 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 148.104.835.650 | 134.099.150.335 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 25.737.675.898 | 31.927.575.972 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 12.269.654.593 | 2.636.319.897 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.20 | 525.000.000 | 262.500.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 16.824.065.375 | 60.590.396.282 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 90.886.684.054 | 130.400.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.23 | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.604.135.480 | 577.054.386 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | V.21 | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **27.584.096.250** | **12.666.106.250** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.13 | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.15 | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 262.500.000 | 1.050.000.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 2.402.055.000 | 1.827.205.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 15.000.000.000 | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.17 | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.23 | 9.919.541.250 | 9.788.901.250 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| **Đ - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **639.507.706.993** | **593.404.129.641** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.18** | **639.507.706.993** | **593.404.129.641** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 298.466.480.000 | 298.466.480.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 298.466.480.000 | 298.466.480.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 12.234.693 | 12.234.693 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 115.545.344.745 | 106.839.717.745 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 225.483.647.555 | 188.085.697.203 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 154.419.507.203 | 163.206.403.930 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 71.064.140.352 | 24.879.293.273 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.040.430.302.556 | 1.039.424.689.045 |

*Daklak, ngày 05 tháng 07 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Thanh Phúc | Nguyễn Thành Nguyên | Huỳnh Văn Dũng |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**
01 Nguyễn Văn Linh - P. Tân An - TP. Buôn ma thuột - Tỉnh Daklak
**Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455**

*Mẫu số B02a - DN*
*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
## Quý II - Năm 2025

*Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | | | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 335.479.141.424 | 337.135.124.113 | 605.500.032.811 | 646.131.372.709 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | - | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **335.479.141.424** | **337.135.124.113** | **605.500.032.811** | **646.131.372.709** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 239.234.934.367 | 244.404.924.564 | 447.533.059.363 | 491.250.116.192 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **96.244.207.057** | **92.730.199.549** | **157.966.973.448** | **154.881.256.517** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 4.370.805.530 | 4.304.468.078 | 7.880.461.211 | 5.111.825.245 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 815.981.082 | 509.547.132 | 1.867.517.237 | 1.375.186.138 |
| *- Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* | | *815.035.023* | *463.174.413* | *1.864.491.480* | *1.326.620.767* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.8 | 20.911.102.935 | 12.589.186.620 | 33.032.091.022 | 24.939.871.761 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.8 | 21.930.442.901 | 17.058.738.156 | 41.939.024.441 | 39.975.399.661 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]** | **30** | | **56.957.485.669** | **66.877.195.719** | **89.008.801.959** | **93.702.624.202** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 483.362.022 | 253.760.440 | 1.083.159.730 | 384.019.936 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 1.030.565.082 | 86.540.609 | 1.078.232.929 | 161.774.221 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(547.203.060)** | **167.219.831** | **4.926.801** | **222.245.715** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **56.410.282.609** | **67.044.415.550** | **89.013.728.760** | **93.924.869.917** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 11.428.899.177 | 13.515.252.427 | 17.949.588.408 | 18.930.145.145 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | - | - | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)** | **60** | | **44.981.383.432** | **53.529.163.123** | **71.064.140.352** | **74.994.724.772** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | **70** | | **1.507** | **1.794** | **2.381** | **2.513** |
| **18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)** | **71** | | **1.507** | **1.794** | **2.381** | **2.513** |

*Daklak, ngày 05 tháng 07 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Thanh Phúc | Nguyễn Thành Nguyên | Huỳnh Văn Dũng |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**
01 Nguyễn Văn Linh - Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Daklak
Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455

*Mẫu số B03a-DN*
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp trực tiếp) (*)*

Lũy kế từ 01/01 đến 30/06/2025

*Đơn vị tính: VNĐ*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 1.135.706.355.652 | 1.246.518.170.700 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (520.503.325.566) | (589.118.967.952) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (69.677.459.188) | (64.221.558.206) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1.581.996.745) | (1.488.230.087) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (27.469.803.080) | (28.163.326.581) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2.111.132.841.581 | 1.249.221.297.455 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (2.510.429.360.521) | (1.760.608.876.285) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | | **117.177.252.133** | **52.138.509.044** |
| **II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (19.395.273.009) | (10.218.661.643) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 465.918.195 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (153.000.000.000) | (209.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 46.000.000.000 | 173.614.397.881 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (15.000.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 19.602.972.791 | 5.841.799.591 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | | **(121.326.382.023)** | **(39.762.464.171)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 498.725.789.635 | 484.807.912.076 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (523.239.105.581) | (533.907.912.076) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (44.786.390.571) | (43.643.111.717) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** | | **(69.299.706.517)** | **(92.743.111.717)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **(73.448.836.407)** | **(80.367.066.844)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **265.170.605.727** | **135.037.383.413** |
| **Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ** | **61** | | 350.761.931 | 75.296.257 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)** | **70** | | **192.072.531.251** | **54.745.612.826** |

*Daklak, ngày 05 tháng 07 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Thanh Phúc | Nguyễn Thành Nguyên | Huỳnh Văn Dũng |

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG**
**01 Nguyễn Văn Linh – TP. Buôn Ma Thuột – Daklak**
**Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455**

**Mẫu số B 09 - DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06/2025*

## I. Đơn vị báo cáo

1.1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 993/TB-SGDHCM ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SMB.

1.2 Hoạt động chính: Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; nhập khẩu, xuất khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị và phụ tùng thay thế của ngành công nghiệp thực phẩm; cung cấp dịch vụ đào tạo và tư vấn lắp đặt máy móc trong ngành công nghiệp thực phẩm; đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư; kinh doanh bất động sản và cho thuê văn phòng và kho bãi.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty: Trụ sở Chính của Công ty nằm ở số 1 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh trực thuộc tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định ("Chi nhánh Quy Nhơn") và thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên ("Chi nhánh Phú Yên"). Hoạt động chính của các chi nhánh của Công ty như sau:

| Tên chi nhánh | Hoạt động chính | Địa chỉ |
|---|---|---|
| Chi nhánh Quy Nhơn | Sản xuất và kinh doanh bia | Khu Công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, tỉnh Bình Định, Việt Nam |
| Chi nhánh Phú Yên | Sản xuất và kinh doanh bia và nước tinh khiết | 265 Đường Nguyễn Tất Thành, phường 8, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam |

## II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ: Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2.2 Cơ sở đo lường: Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính: Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ: Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.3 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4 Các khoản phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3.5 Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá: Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 25 năm

Máy móc và thiết bị 5 – 15 năm

Phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm

Thiết bị văn phòng 3 – 8 năm

Tài sản khác 8 – 20 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá: Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành Công ty. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau: Nhà cửa, vật kiến trúc 16 – 25 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá: Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang: Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

3.10 Chi phí trả trước dài hạn

Bao bì luân chuyển: Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ: Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng: Chi phí thuê cơ sở hạ tầng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê là từ 10 đến 30 năm.

3.11 Các khoản phải trả người bán và phải trả khác: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.12 Dự phòng: Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

3.14 Vốn cổ phần:

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

3.15 Thuế: Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.17 Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động: Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.18 Chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.19 Báo cáo bộ phận: Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

3.20 Các bên liên quan: Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.21 Thông tin so sánh: Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

**IV. Báo cáo bộ phận**

4.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động khác bao gồm sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết và các loại nước giải khát; và nắm giữ bất động sản đầu tư cho thuê và chờ tăng giá.

4.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý: Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

| *1a. Tiền* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 450.080.174 | 607.817.774 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 28.622.451.077 | 22.062.787.953 |
| - Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng | 163.000.000.000 | 242.500.000.000 |
| **Cộng** | **192.072.531.251** | **265.170.605.727** |
| | - | - |

| *1b. Đầu tư tài chính ngắn hạn* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng | 220.000.000.000 | 113.000.000.000 |
| **Cộng** | **220.000.000.000** | **113.000.000.000** |
| | - | - |

| *2. Phải thu khách hàng* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn | 6.414.123.118 | 7.237.001.565 |
| Đối tượng khác | 6.414.123.118 | 7.237.001.565 |
| b) Phải thu khách hàng dài hạn | - | - |
| c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 21.619.867.773 | 42.683.961.190 |
| Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn | 6.143.830 | - |
| Tổng công ty Bia Rượu - NGK Sài Gòn | 20.849.243.124 | 38.664.745.341 |
| Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn | - | 2.413.577.579 |
| Công ty TNHH MTV TM DV Bia Phú Yên | 764.480.819 | - |
| CN Cty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn tại Phú Yên | - | 1.605.638.270 |
| **Cộng** | **28.033.990.891** | **49.920.962.755** |
| | - | - |

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

*3. Phải thu khác*

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 7.437.042.866 | | 18.317.766.602 | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | - | - | 14.969.800.367 | - |
| - Ký cược, ký quỹ; | 1.036.917.699 | - | 91.520.000 | - |
| - Tạm ứng | 314.871.799 | - | 469.968.000 | - |
| - Phải thu tiền lãi | 4.930.805.479 | - | 2.045.608.219 | - |
| - Phải thu khác. | 1.154.447.889 | - | 740.870.016 | - |
| b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn) | | | | |
| **Cộng** | **7.437.042.866** | - | **18.317.766.602** | - |

*5. Hàng tồn kho:*

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường; | 1.714.500.000 | - | 33.760.000 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 100.873.555.322 | - | 111.614.925.907 | - |
| - Công cụ, dụng cụ; | 53.227.073.102 | - | 52.372.170.412 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 24.045.682.884 | - | 28.206.902.064 | - |
| - Thành phẩm; | 25.290.864.650 | - | 27.727.839.974 | - |
| - Hàng hóa; | - | - | - | - |
| **Cộng** | **205.151.675.958** | - | **219.955.598.357** | - |

*6. Tài sản dở dang dài hạn*

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| **b) Xây dựng cơ bản dở dang:** | | | | |
| **b1. Mua sắm:** | - | - | **3.620.569.986** | **3.620.569.986** |
| *+ Mua sắm khác* | - | - | *3.620.569.986* | *3.620.569.986* |
| **b2. Đầu tư, xây dựng cơ bản:** | **18.268.532.698** | **18.268.532.698** | **7.424.598.658** | **7.424.598.658** |
| *+ HM: Kho chứa bia Thành phẩm số 9 khu D* | *17.404.703.865* | *17.404.703.865* | *7.343.291.436* | *7.343.291.436* |
| *+ Đầu tư, xây dựng khác* | *863.828.833* | *863.828.833* | *81.307.222* | *81.307.222* |
| **b3. Cải tạo, sửa chữa:** | - | - | - | - |
| *+ Cải tạo, sửa chữa khác* | - | - | - | - |
| **Cộng** | **18.268.532.698** | **18.268.532.698** | **11.045.168.644** | **11.045.168.644** |

| **c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | Tỷ lệ | Cuối kỳ |
|---|---|---|
| Đầu tư vào Công ty con: | 100% | 23.036.081.821 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Qui Nhơn | | |
| Đầu tư vào Công ty con: | 100% | 15.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Phú Yên | | |
| Đầu tư vào Công ty liên kết: | 20,02% | 975.860.000 |
| Công ty CP in thương mại Phú Yên | | |

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

*7. Tài sản cố định hữu hình:*

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lí | Cây lâu năm, súc vật nuôi | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **256.617.011.257** | **1.283.014.293.781** | **20.365.748.050** | **8.352.198.561** | **936.874.753** | **290.446.186** | **1.569.576.572.588** |
| - Mua trong năm | - | 704.000.000 | - | 78.000.000 | - | - | 782.000.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 779.140.000 | 5.788.756.137 | 3.816.723.946 | - | - | - | 10.384.620.083 |
| - Tăng khác | - | 354.350 | - | - | - | - | 354.350 |
| - Tăng do nhận góp vốn | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm do đem đi góp vốn | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (792.212.064) | (1.740.244.563) | - | - | - | (2.532.456.627) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **257.396.151.257** | **1.288.715.192.204** | **22.442.227.433** | **8.430.198.561** | **936.874.753** | **290.446.186** | **1.578.211.090.394** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **165.760.327.056** | **1.098.998.754.136** | **16.752.810.819** | **7.172.897.730** | **723.902.730** | **290.446.186** | **1.289.699.138.657** |
| - Khấu hao trong năm | 5.854.726.124 | 17.833.679.116 | 769.029.161 | 193.036.652 | 10.006.050 | - | 24.660.477.103 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng do nhận góp vốn | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm do đem đi góp vốn | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (792.212.064) | (1.740.244.563) | - | - | - | (2.532.456.627) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **171.615.053.180** | **1.116.040.221.188** | **15.781.595.417** | **7.365.934.382** | **733.908.780** | **290.446.186** | **1.311.827.159.133** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | *90.856.684.201* | *184.015.539.645* | *3.612.937.231* | *1.179.300.831* | *212.972.023* | - | *279.877.433.931* |
| - Tại ngày cuối kỳ | *85.781.098.077* | *172.674.971.016* | *6.660.632.016* | *1.064.264.179* | *202.965.973* | - | *266.383.931.261* |

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

*8. Tài sản cố định vô hình:*

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | 445.533.038 | - | - | 5.030.536.436 | 229.000.000 | 5.705.069.474 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | 445.533.038 | - | - | 5.030.536.436 | 229.000.000 | 5.705.069.474 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | - | - | - | 1.464.547.974 | 229.000.000 | 1.693.547.974 |
| - Khấu hao trong năm | - | - | - | 446.171.838 | - | 446.171.838 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | - | - | - | 1.910.719.812 | 229.000.000 | 2.139.719.812 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | *445.533.038* | - | - | *3.565.988.462* | - | *4.011.521.500* |
| - Tại ngày cuối kỳ | *445.533.038* | - | - | *3.119.816.624* | - | *3.565.349.662* |

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

*9. Bất động sản đầu tư:*

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **a) Bất động sản đầu tư cho thuê** | | | | |
| **Nguyên giá** | **9.795.838.071** | - | - | **9.795.838.071** |
| - Quyền sử dụng đất | 2.407.661.000 | - | - | 2.407.661.000 |
| - Nhà (VP cho thuê + Kho cho thuê) | 7.388.177.071 | - | - | 7.388.177.071 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | **3.676.267.125** | **172.421.952** | - | **3.848.689.077** |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Nhà (VP cho thuê + Kho cho thuê) | 3.676.267.125 | 172.421.952 | - | 3.848.689.077 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| **Giá trị còn lại** | **6.119.570.946** | **(172.421.952)** | - | **5.947.148.994** |
| - Quyền sử dụng đất | 2.407.661.000 | - | - | 2.407.661.000 |
| - Nhà (VP cho thuê) | 3.711.909.946 | (172.421.952) | - | 3.539.487.994 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| **b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá** | | | | - |

-

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

| *10. Chi phí trả trước* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)** | **3.155.564.968** | **3.215.392.314** |
| - Chi phí bảo hiểm | 105.817.877 | 491.069.429 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định | - | - |
| - Chi phí phụ tùng thay thế | 1.996.980.467 | 2.010.948.236 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | 325.872.418 | 349.269.062 |
| - Các khoản khác | 726.894.206 | 364.105.587 |
| **b) Dài hạn** | **43.367.687.138** | **40.330.338.997** |
| Sửa chữa tài sản cố định | 3.875.235.131 | 3.535.979.179 |
| Bao bì luân chuyển (chai két, vỏ bình nước) | 21.827.424.729 | 18.154.592.050 |
| CCDC các loại | 4.425.500.535 | 4.722.559.530 |
| Chi phí tiền thuê kết cấu hạ tầng | 10.618.518.231 | 10.841.122.347 |
| Khác | 2.621.008.512 | 3.076.085.891 |
| **Cộng** | **46.523.252.106** | **43.545.731.311** |

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

*12. Vay và nợ thuê tài chính*

| Nội dung | Cuối kỳ | | Trong năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| **a) Vay ngắn hạn** | **90.886.684.054** | **90.886.684.054** | **483.725.789.635** | **523.239.105.581** | 130.400.000.000 | 130.400.000.000 |
| Vay ngân hàng ngoại thương | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 | 235.749.814.615 | 325.149.814.615 | 102.400.000.000 | 102.400.000.000 |
| Vay ngân hàng Công thương | - | - | 27.712.247.806 | 27.712.247.806 | - | - |
| Vay ngân hàng Agribank | 77.886.684.054 | 77.886.684.054 | 198.873.748.313 | 120.987.064.259 | - | - |
| Vay ngân hàng BIDV | - | - | 21.389.978.901 | 49.389.978.901 | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| **b) Nợ dài hạn tới hạn trả** | - | - | - | - | - | - |
| **c) Vay dài hạn** | **15.000.000.000** | **15.000.000.000** | **15.000.000.000** | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV TM - DV Bia Phú Yên | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | - | - | - |
| | - | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | **105.886.684.054** | **105.886.684.054** | **498.725.789.635** | **523.239.105.581** | **130.400.000.000** | **130.400.000.000** |

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

*13. Phải trả người bán*

| Nội dung | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | **32.288.067.910** | **32.288.067.910** | **35.519.354.155** | **35.519.354.155** |
| *+ Công ty TNHH TM& VT Thái Tân* | *4.281.556.918* | *4.281.556.918* | *4.944.077.946* | *4.944.077.946* |
| *+ Công ty TNHH Kim Bảo An* | *3.279.693.942* | *3.279.693.942* | *2.821.535.161* | *2.821.535.161* |
| *+ Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam* | *3.186.542.592* | *3.186.542.592* | *729.855.360* | *729.855.360* |
| *+ Công ty TNHH CROWN Đồng Nai* | - | - | *2.906.816.501* | *2.906.816.501* |
| *+ Công ty Cổ phần TVL* | *1.808.220.000* | *1.808.220.000* | *2.834.217.000* | *2.834.217.000* |
| *+ Cty TNHH Lon NGK TBC-Ball Việt Nam* | - | - | *4.179.613.350* | *4.179.613.350* |
| *+ Công ty CP TM TH An Hưng* | *3.306.692.876* | *3.306.692.876* | *3.000.010.172* | *3.000.010.172* |
| *+ Đối tượng khác* | *16.425.361.582* | *16.425.361.582* | *14.103.228.665* | *14.103.228.665* |
| **b) Các khoản phải trả người bán dài hạn** | | | | |
| **c) Phải trả người bán là các các bên liên quan** | **14.479.395.179** | **14.479.395.179** | **3.250.208.807** | **3.250.208.807** |
| *+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài gòn* | *13.860.135.696* | *13.860.135.696* | *2.132.768.318* | *2.132.768.318* |
| *+ Công ty CP TM In Phú Yên* | - | - | *311.958.000* | *311.958.000* |
| *+ Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn* | *81.774.683* | *81.774.683* | - | - |
| *+ Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn* | *537.484.800* | *537.484.800* | *805.482.489* | *805.482.489* |
| **Cộng** | **46.767.463.089** | **46.767.463.089** | **38.769.562.962** | **38.769.562.962** |

*14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*

| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 11.657.269.164 | 68.721.252.559 | 30.416.091.789 | 49.962.429.934 |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu | - | 64.686.753 | 64.686.753 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 93.346.957.013 | 421.273.877.023 | 437.386.052.351 | 77.234.781.685 |
| Thuế Xuất nhập khẩu | - | 28.562.490 | 28.562.490 | - |
| Thuế TNDN hiện hành | 27.007.795.642 | 18.264.753.191 | 27.469.803.080 | 17.802.745.753 |
| Thuế TNCN | 515.014.813 | 4.242.308.297 | 4.431.498.105 | 325.825.005 |
| Thuế môn bài | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | 1.501.042.496 | 1.262.616.768 | 37.177.658 | 2.726.481.606 |
| Thuế tài nguyên | 66.827.365 | 341.689.094 | 358.299.292 | 50.217.167 |
| Cấp quyền khai thác tài nguyên nước | - | 86.352.000 | 86.352.000 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | 3.100.500 | 4.428.000 | 5.174.000 | 2.354.500 |
| Khoản khác | 1.143.342 | 183.810.263 | 184.953.605 | - |
| **Cộng** | **134.099.150.335** | **514.479.336.438** | **500.473.651.123** | **148.104.835.650** |

*14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp)*

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu | 347.474 | - | - | 347.474 |
| Thuế Xuất nhập khẩu | 3.563.761 | - | - | 3.563.761 |
| Cấp quyền khai thác tài nguyên nước | - | - | - | - |
| **Cộng** | **3.911.235** | - | - | **3.911.235** |

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

| *15. Chi phí phải trả* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **12.269.654.593** | **2.636.319.897** |
| Lãi vay | 254.664.734 | 98.355.752 |
| Phí thanh lý chai trầy xước | 439.180.000 | - |
| Tiền thuê đất + thuế đất | 811.476.300 | - |
| Chi phí phải trả khác | 10.764.333.559 | 2.537.964.145 |
| | - | - |
| **b) Dài hạn** | - | - |
| **Cộng** | **12.269.654.593** | **2.636.319.897** |

| *16. Phải trả khác* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | 223.904 | - |
| - Kinh phí công đoàn; | 280.211.079 | 53.440.753 |
| - Bảo hiểm xã hội; | 21.246.192 | 21.246.192 |
| - Bảo hiểm y tế; | 25.254.914 | 25.254.914 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | 2.981.133 | 2.981.132 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | 1.898.006.340 | 1.777.670.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | 10.176.239.440 | 54.962.630.011 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 4.419.902.373 | 3.747.173.280 |
| **Cộng** | **16.824.065.375** | **60.590.396.282** |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.402.055.000 | 1.827.205.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | - | - |

### *17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.957.780.250 | 1.957.780.250 |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |

| *20. Doanh thu chưa thực hiện* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **525.000.000** | **262.500.000** |
| - Doanh thu nhận trước | - | - |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | - | - |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện | 525.000.000 | 262.500.000 |
| **b) Dài hạn** | **262.500.000** | |

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện 262.500.000

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

| *23. Dự phòng phải trả* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | - | - |
| **b) Dài hạn** | **9.919.541.250** | **9.788.901.250** |
| - Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc | 9.919.541.250 | 9.788.901.250 |
| - Dự phòng phải trả khác | - | - |
| **Cộng** | **9.919.541.250** | **9.788.901.250** |

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | LNST thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển, an sinh khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 4 | 7 | 8 | 9 |
| **Số dư đầu năm trước** | **298.466.480.000** | **12.234.693** | **195.534.940.930** | **99.350.138.745** | **593.363.794.368** |
| - Lãi trong năm trước | | | 174.112.533.273 | | 174.112.533.273 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Trích lập các quỹ đầu tư | | | (7.489.579.000) | 7.489.579.000 | - |
| - Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | (24.090.000.000) | | (24.090.000.000) |
| - Trích lập Quỹ an sinh XH | | | (748.958.000) | | (748.958.000) |
| - Chi cổ tức | | | (149.233.240.000) | | (149.233.240.000) |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| **Số dư đầu năm nay** | **298.466.480.000** | **12.234.693** | **188.085.697.203** | **106.839.717.745** | **593.404.129.641** |
| - Lãi trong năm nay | | | 71.064.140.352 | | 71.064.140.352 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Trích lập các quỹ đầu tư | | | (8.705.627.000) | 8.705.627.000 | - |
| - Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | (24.090.000.000) | | (24.090.000.000) |
| - Trích lập Quỹ an sinh XH | | | (870.563.000) | | (870.563.000) |
| - Chi cổ tức | | | | | - |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ này** | **298.466.480.000** | **12.234.693** | **225.483.647.555** | **115.545.344.745** | **639.507.706.993** |

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài gòn | 96.173.630.000 | 96.173.630.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 202.292.850.000 | 202.292.850.000 |
| **Cộng** | **298.466.480.000** | **298.466.480.000** |

| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | | |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp Cuối kỳ | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 149.233.240.000 |

| d. Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 29.846.648 | 29.846.648 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 29.846.648 | 29.846.648 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| ** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :* | 10.000 | 10.000 |

| đ. Cổ tức | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|

| e. Các quỹ của doanh nghiệp: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 115.545.344.745 | 106.839.717.745 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

### *19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán*

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | - | - |
| - Từ 1 năm trở xuống; | - | - |
| - Trên 1 năm đến 5 năm (xe đông lạnh) | - | - |
| - Trên 5 năm; | - | - |
| b) Tài sản, vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ: | **358.438.700** | **5.110.776.800** |
| + Bia LOWEN 330 | 80.575.200 | 131.018.400 |
| + Tài sản khác | 277.863.500 | 4.979.758.400 |
| c) Ngoại tệ các loại: | | |
| USD | 637.478,88 | 494.480,09 |
| EURO | 470,92 | 481,17 |

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Quý II-2025 | Quý II-2024 |
|---|---|---|
| *1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ* | **335.479.141.424** | **337.135.124.113** |
| a) Doanh thu | 335.479.141.424 | 337.135.124.113 |
| - Doanh thu bán hàng; | 317.567.587.199 | 318.171.205.405 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | 8.421.751.702 | 10.815.051.817 |
| - Doanh thu kinh Doanh bất động sản | 504.280.000 | 559.500.000 |
| - Doanh thu hàng hóa khác | 8.985.522.523 | 7.589.366.891 |
| *b) Doanh thu đối với các bên liên quan* | - | - |
| *1a. Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn* | 95.665.354.704 | 121.331.602.440 |
| *1b. Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn (NVL)* | 167.829.960 | - |
| *2. Công ty CP TM Bia Sài Gòn Tây Nguyên* | - | - |
| *3. Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn* | 198.540.694 | 222.885.392 |
| *4a. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn (Bia)* | 160.899.520.043 | 152.914.691.756 |
| *4b. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn (DV)* | 301.061.104 | 224.056.168 |
| *5a. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn- CN Phú Yên (Bia)* | - | 19.165.442.001 |
| *5b. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn- CN Phú Yên (DV)* | - | 5.995.781.038 |
| *5c. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn- CN Phú Yên (khác)* | - | 413.644.054 |
| *6a. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Phú Yên (Bia)* | 27.580.735.420 | - |
| *6b. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Phú Yên (DV)* | 78.000.000 | - |
| *6c. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Phú Yên (khác)* | 408.300.865 | - |
| | - | - |
| *2. Các khoản giảm trừ doanh thu* | - | - |

| *3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ* | Quý II-2025 | Quý II-2024 |
|---|---|---|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | - | - |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | 234.738.058.303 | 240.720.412.504 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | 1.537.591.545 | 1.255.441.220 |
| - Giá vốn của hàng hóa khác | 2.271.489.988 | 1.947.324.277 |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; | 246.904.956 | 237.512.831 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | - | - |
| - Khác | 440.889.575 | 244.233.732 |
| **Cộng** | **239.234.934.367** | **244.404.924.564** |
| | - | - |

| *4. Doanh thu hoạt động tài chính* | Quý II-2025 | Quý II-2024 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.013.007.676 | 4.047.755.728 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | - | 180.769.500 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 352.440.030 | 75.211.967 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.357.824 | 730.883 |
| **Cộng** | **4.370.805.530** | **4.304.468.078** |
| | - | - |

| *5. Chi phí tài chính* | Quý II-2025 | Quý II-2024 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay; | 815.035.023 | 463.174.413 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện; | 2.554 | 7.452 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện; | 943.505 | 717.596 |

**VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| | | |
|---|---|---|
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | 45.647.671 |
| **Cộng** | **815.981.082** | **509.547.132** |

| *6. Thu nhập khác* | Quý II-2025 | Quý II-2024 |
|---|---|---|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 35.418.195 | (22.400) |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | - | - |
| - Tiền phạt thu được; | - | 71.724.315 |
| - Các khoản khác. | 447.943.827 | 182.058.525 |
| **Cộng** | **483.362.022** | **253.760.440** |

| *7. Chi phí khác* | Quý II-2025 | Quý II-2024 |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | - | - |
| - Các khoản bị phạt; | 643.204.563 | 17.554.072 |
| - Các khoản khác. | 387.360.519 | 68.986.537 |
| **Cộng** | **1.030.565.082** | **86.540.609** |

| *8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp* | Quý II-2025 | Quý II-2024 |
|---|---|---|
| **a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ** | **21.930.442.901** | **17.058.738.156** |
| - Chi phí lương nhân viên | 10.270.336.503 | 9.611.320.176 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 231.578.010 | 180.545.896 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 964.362.421 | 853.322.367 |
| - Land rental, land taxes cost | 1.853.184.304 | 1.563.157.291 |
| - Chi phí dự phòng | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.139.101.371 | 554.704.608 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 7.471.880.292 | 4.295.687.818 |
| **b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ** | **20.911.102.935** | **12.589.186.620** |
| - Chi phí lương nhân viên | 1.099.803.371 | 1.026.862.085 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 764.355.893 | 268.408.328 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 114.391.311 | 95.652.993 |
| - Chi phí quảng cáo, khuyến mại | 1.907.064.517 | 203.263.451 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.007.825.235 | 11.640.737.768 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 2.017.662.608 | (645.738.005) |
| **Cộng** | **42.841.545.836** | **29.647.924.776** |

| *9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố* | Quý II-2025 | Quý II-2024 |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 186.196.737.082 | 204.538.180.031 |
| - Chi phí nhân công | 33.485.499.003 | 30.423.645.414 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.600.355.890 | 12.880.093.732 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.629.865.274 | 19.824.107.919 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 27.135.642.535 | 14.175.597.418 |
| **Cộng** | **282.048.099.784** | **281.841.624.514** |

| *10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* | Quý II-2025 | Quý II-2024 |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 11.282.056.522 | 13.412.297.798 |
| - Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay | 146.842.655 | 102.954.629 |
| **- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **11.428.899.177** | **13.515.252.427** |

**VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Daklak, ngày 05 tháng 07 năm 2025*

| Người lập biểu | Kế Toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trần Thị Thanh Phúc | Nguyễn Thành Nguyên | Huỳnh Văn Dũng |

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Số 226/CV-CT | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| *V/v Công bố thông tin BCTC Tổng hợp Quý II năm 2025* | *Đắk Lắk, ngày 25 tháng 07 năm 2025* |

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG
2. Mã chứng khoán: SMB
3. Địa chỉ trụ sở chính: 01 Nguyễn Văn Linh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 02623.877519 Fax: 02623.877455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Huỳnh Văn Dũng
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý II năm 2025 của Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền Trung bao gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, BCĐKT tại ngày 30/06/2025, BCKQKD Quý II năm 2025, BCLCTT cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-30/06/2025, TMBCTC cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-30/06/2025.

6.2 Các nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2024 giảm 15,97% so với cùng kỳ 2024 tương ứng với giảm 8,55 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do: sản lượng tiêu thụ Quý II/2025 giảm 1,947 triệu lít, có sự thay đổi về cơ cấu sản phẩm. Mặc dù Công ty đã quản lý tốt định mức nguyên vật liệu, tiết kiệm chi phí sản xuất và giá nguyên vật liệu có giảm hơn so với cùng kỳ 2024.

Báo cáo giải trình này được gửi kèm với Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý II/2025 để giải trình theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: biasaigonmt.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI CBTT**

*Nơi nhận:*
- Như trên
- Lưu VT

M.S.D.N: 4100739909 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG TP. BUÔN MA THUỘT - T. ĐẮK LẮK

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
*Huỳnh Văn Dũng*

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
Email: sonhn@biasaigonmt.com
Thời gian ký: 25.07.2025 17:34:36 +07:00